ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHÚC THỪA DỤ

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**224.097**	**3.000**	**221.097**	**60.625**	**8.669**	**51.955**	**27,1**	**289,0**	**23,5**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục - đào tạo	127.736	2.000	125.736	26.297	3.818	22.479	20,6	190,9	17,9
1.1	*Sự nghiệp giáo dục*	*125.586*		*125.586*	3.818	3.818		3,0		0,0
1.2	*Sự nghiệp đào tạo*	*150*		*150*	-					0,0
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390	-			0,0		0,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.710		5.710	1.261		1.261	22,1		22,1
4	Chi văn hóa thông tin	5.876		5.876	-			0,0		0,0
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300		300	-					0,0
6	Chi thể dục thể thao	355		355	13		13			3,8
7	Chi các hoạt động kinh tế	12.179	1.000	11.179	5.066	2.351	2.714	41,6	235,1	24,3
	Sự nghiệp nông nghiệp	*2.013*		*2.013*	104		*104*	*5,1*		*5,1*
	Sự nghiệp giao thông, KTTC	*9.166*		*9.166*	4.962	*2.351*	*2.611*	*54,1*		*28,5*
8	Sự nghiệp môi trường	1.151		1.151	-			*0,0*		

Scanned with CamScanner

9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.953		28.953	10.704		10.704	*37,0*		37,0
10	Chi bảo đảm xã hội	29.884		29.884	14.983	2.500	12.483	*50,1*		41,8
11	Chi thường xuyên khác	2.128		2.128	-			*0,0*		0,0
12	Chi an ninh	2.041		2.041	428		428	*21,0*		21,0
13	Chi quốc phòng	3.000		3.000	1.873		1.873	*62,4*		62,4
III	Dự phòng ngân sách	4.394		4.394	-			*0,0*		0,0

Scanned with CamScanner